

CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi (HSX: CCI)

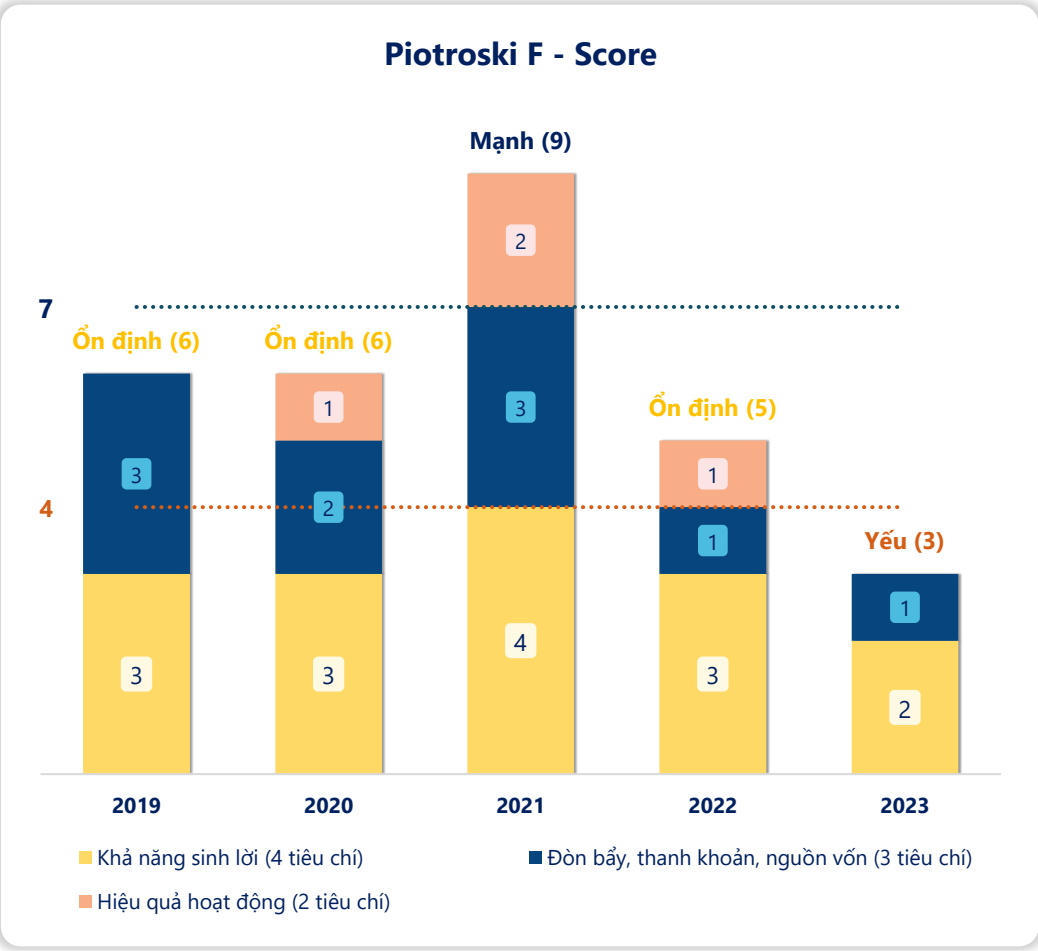
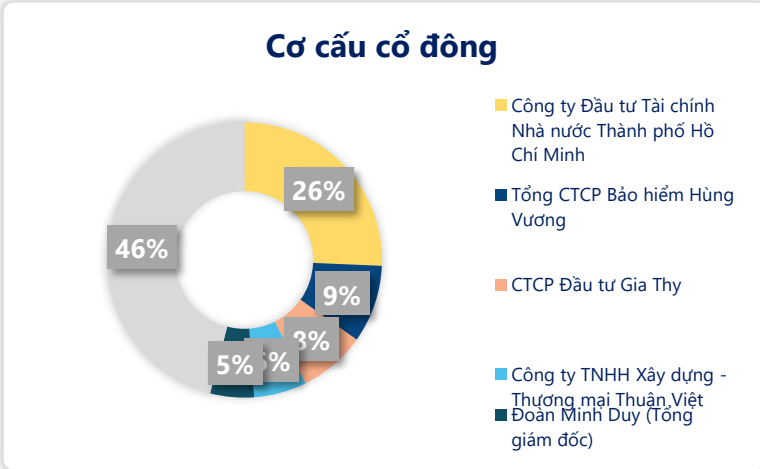
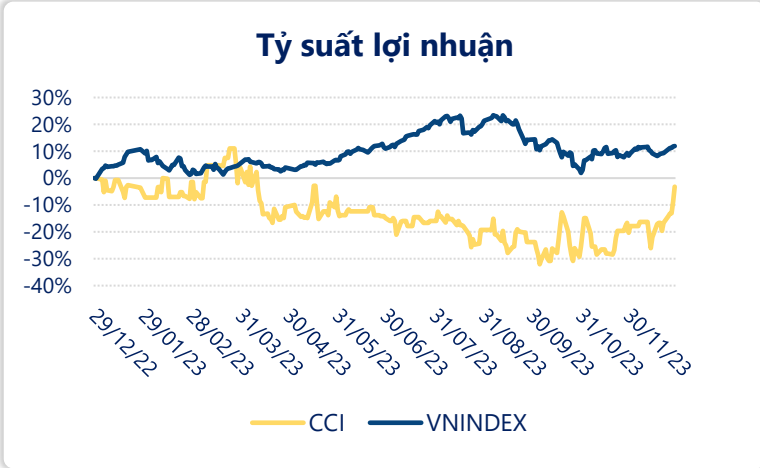
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	26,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	24.0%	50.0%	21.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
425	YoY
tỷ VNĐ	▼ 49.0
	▼ 10.3%

LN sau thuế	2023
25.2	YoY
tỷ VNĐ	▲ 0.30
	▲ 1.0%

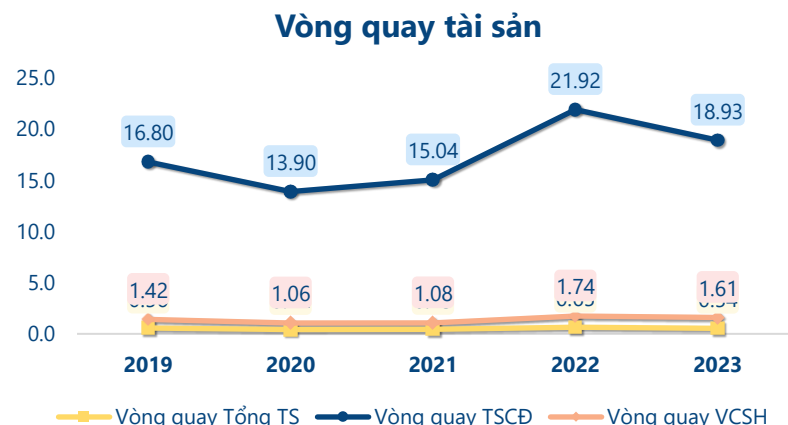
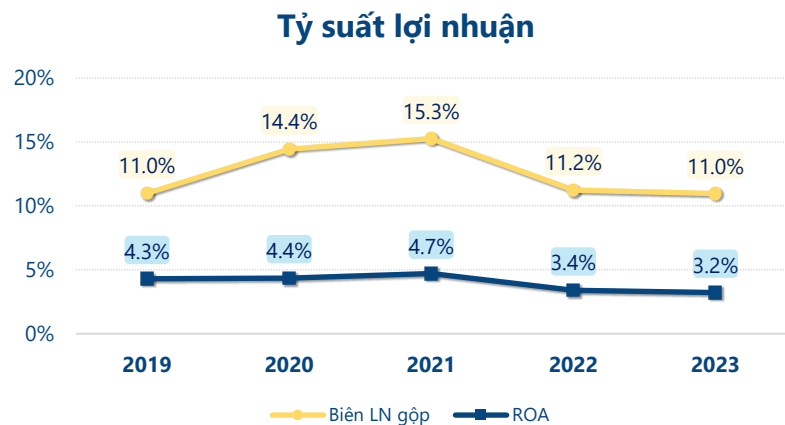
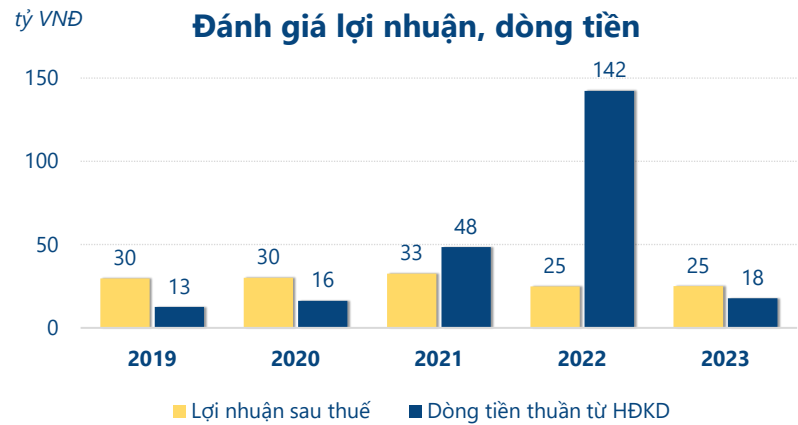


Năm 2023, F-Score của CCI đạt 3/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

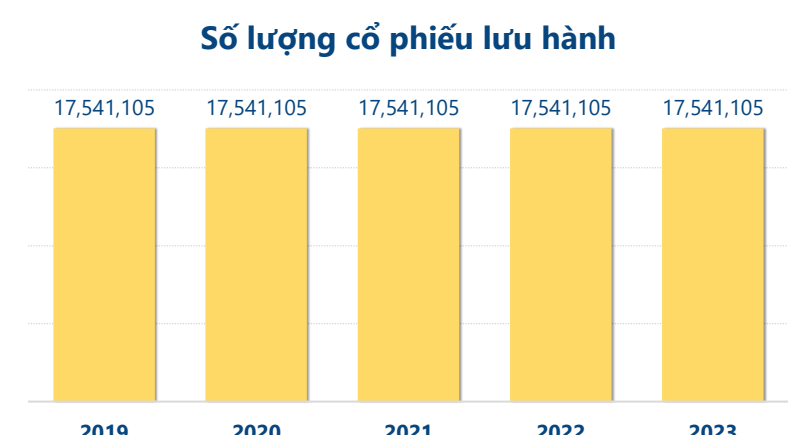
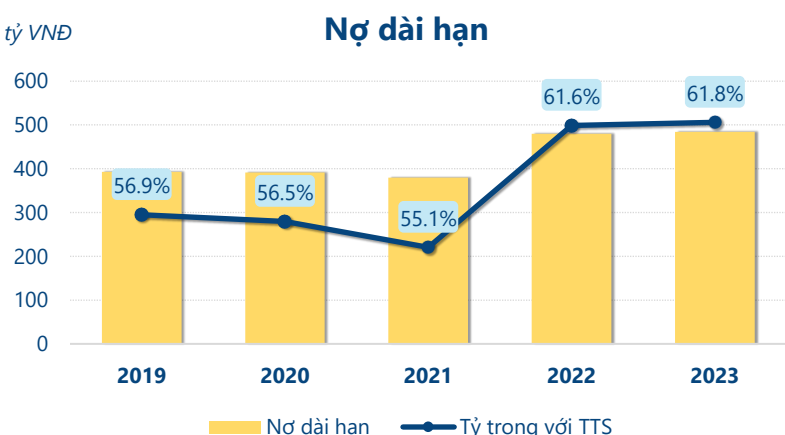
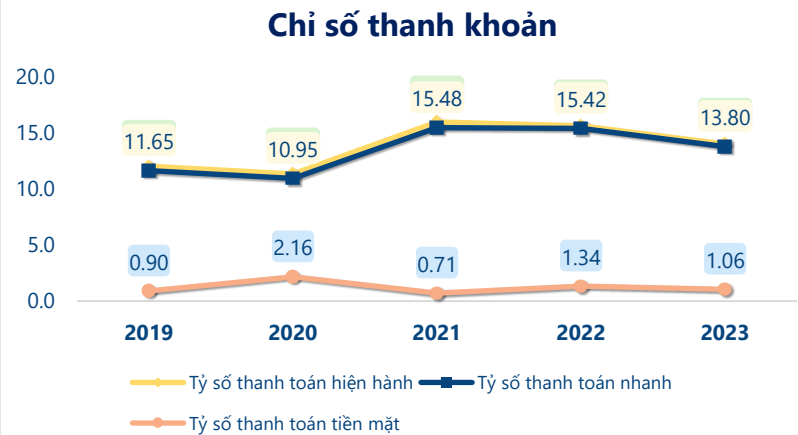
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 1/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi (HSX: CCI)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CCI**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	784	778	0.7%
Tài sản ngắn hạn	481	529	-9.1%
Tiền và tương đương tiền	36.4	45.5	-20.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	418	457	-8.4%
Phải thu ngắn hạn	19.4	19.9	-2.9%
Hàng tồn kho	7.34	7.47	-1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.13	0.02	712%
Tài sản dài hạn	302	249	21.4%
Phải thu dài hạn	0.58	0.35	66.9%
Tài sản cố định	21.5	23.4	-7.8%
Bất động sản đầu tư	127	137	-7.3%
Tài sản dở dang	106	41.4	156%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	14.4	14.0	2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	519	514	1.0%
Nợ ngắn hạn	34.7	33.8	2.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.23	6.54	-81.2%
Nợ dài hạn	484	480	0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	265	265	0.1%
Vốn chủ sở hữu	265	265	0.1%
Vốn điều lệ	177	177	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	385	290	299	474	425
Giá vốn hàng bán	342	248	254	421	379
Lợi nhuận gộp	42.2	41.9	45.7	53.2	46.6
Doanh thu HĐTC	18.5	21.1	23.3	27.9	32.0
Chi phí TC	-1.22	-0.61	0.06	23.3	10.7
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.6	13.9	15.1	15.7	19.0
Chi phí QLDN	9.14	11.8	13.1	11.5	17.3
LN thuần từ HĐKD	37.3	38.0	40.7	30.7	31.7
Lợi nhuận khác	0.03	0.00	0.08	0.05	0.04
LN trước thuế	37.3	38.0	40.7	30.7	31.7
Lợi nhuận sau thuế	29.6	30.1	32.6	24.9	25.2
LNST của CĐ cty mẹ	29.6	30.1	32.6	24.9	25.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.5	16.2	48.5	142	17.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.5	30.0	-61.0	-83.1	-5.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.5	-13.0	-22.5	-34.4	-21.1
Tiền đầu kỳ	93.0	22.6	55.8	20.7	45.5
Lưu chuyển tiền thuần	-70.5	33.2	-35.1	24.8	-9.11
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.6	55.8	20.7	45.5	36.4